

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 29

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>3.330.916.616.896</b>	<b>3.571.518.286.504</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>424.651.148.008</b>	<b>458.542.581.066</b>
1. Tiền	111		374.651.148.008	170.817.581.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	287.725.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>634.769.894.000</b>	<b>617.395.045.167</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		638.661.430.622	621.013.509.789
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(3.891.536.622)	(3.618.464.622)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.03	<b>1.087.843.598.275</b>	<b>1.185.409.030.335</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.146.272.258.204	1.026.115.494.425
2. Trả trước cho người bán	132		19.718.447.113	202.145.525.506
3. Các khoản phải thu khác	135		16.224.771.942	11.659.334.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(94.371.878.984)	(54.511.324.201)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>1.035.771.055.458</b>	<b>1.159.804.472.088</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.073.972.343.705	1.172.726.318.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.201.288.247)	(12.921.846.351)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.05	<b>147.880.921.155</b>	<b>150.367.157.848</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.163.815.678	548.648.462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.499.582.571	105.572.369.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		26.988.852.495	34.119.477.347
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.228.670.411	10.126.662.206
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>583.247.415.421</b>	<b>531.578.520.234</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>355.688.362.041</b>	<b>356.045.970.744</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	260.277.514.005	251.496.295.679
- Nguyên giá	222		452.991.616.110	458.446.580.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.714.102.105)	(206.950.284.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		39.531.859.597	43.416.470.748
- Nguyên giá	225		56.344.184.529	56.344.184.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.812.324.932)	(12.927.713.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	40.085.897.830	40.369.266.468
- Nguyên giá	228		41.438.979.341	41.438.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.353.081.511)	(1.069.712.873)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	15.793.090.609	20.763.937.849
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>121.606.911.049</b>	<b>79.682.926.088</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		89.307.761.701	46.713.420.739
2. Đầu tư dài hạn khác	258		82.470.767.544	82.470.767.544
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(50.171.618.196)	(49.501.262.195)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.10	<b>102.372.765.655</b>	<b>91.709.269.078</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		71.233.606.852	72.489.560.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.755.489.280	14.836.039.308
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.383.669.523	4.383.669.523
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	V.11	<b>3.579.376.676</b>	<b>4.140.354.324</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.914.164.032.318</b>	<b>4.103.096.806.739</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>3.530.656.783.796</b>	<b>3.536.164.559.579</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	V.12	<b>3.416.830.948.347</b>	<b>3.415.095.075.221</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.560.292.712.174	2.671.513.305.267
2. Phải trả người bán	312		829.589.536.256	709.988.034.022
3. Người mua trả tiền trước	313		15.069.931.724	17.935.019.465
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.370.922.330	3.301.140.726
5. Phải trả người lao động	315		753.971.198	1.197.486.313
6. Chi phí phải trả	316		6.044.378.034	9.036.184.207
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.328.824.738	1.761.655.035
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		380.671.893	362.250.186
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	V.13	<b>113.825.835.449</b>	<b>121.069.484.358</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		104.882.545.927	118.453.780.022
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		21.248.428	18.194.085
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.922.041.094	2.597.510.251
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>379.483.372.603</b>	<b>562.514.289.594</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>379.483.372.603</b>	<b>562.514.289.594</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.373.000.000	5.373.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.999.423.263	78.999.423.263
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.652.246.243	16.652.246.243
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(170.114.184.262)	12.916.732.728
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	V.15	<b>4.023.875.919</b>	<b>4.417.957.566</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.914.164.032.318</b>	<b>4.103.096.806.739</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2015	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
2. Ngoại tệ các loại - USD	936.255,35	2.301.212,25

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



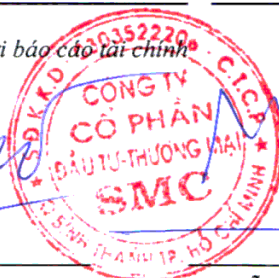
**Nguyễn Thị Hồng Phúc**

Người lập biểu



**Đỗ Doãn Thành Công**

Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Ngọc Anh**

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.918.144.302.848	3.077.923.138.225	5.425.019.151.470	5.360.587.490.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		550.467.446	565.794.549	1.423.298.168	934.909.353
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	2.917.593.835.402	3.077.357.343.676	5.423.595.853.302	5.359.652.580.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	2.946.516.249.610	2.997.328.534.596	5.435.281.838.522	5.214.682.071.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(28.922.414.208)	80.028.809.080	(11.685.985.220)	144.970.509.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	13.275.427.214	12.145.851.551	27.766.266.361	18.670.437.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	45.367.560.278	27.888.155.455	75.568.145.426	45.030.141.311
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.340.741.019	16.009.788.071	58.665.780.322	28.538.944.768
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính			943.428.000	(754.128.740)	943.428.000	(754.128.740)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	39.612.999.360	36.870.273.729	78.975.078.930	69.123.603.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	54.499.682.439	19.283.516.611	71.195.894.858	38.963.119.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(155.127.229.071)	8.132.714.836	(209.658.838.073)	10.524.082.691
11. Thu nhập khác	31	VI.22	2.820.223.515	8.282.273.725	18.587.862.227	11.228.238.074
12. Chi phí khác	32	VI.23	630.884.072	4.875.288.345	924.483.000	7.764.974.326
13. Lợi nhuận khác	40		2.189.339.443	3.406.985.380	17.663.379.227	3.463.263.748
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		733.456.668	347.879.387	686.989.362	474.597.416
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(152.204.432.960)	11.887.579.603	(191.308.469.485)	14.461.943.855
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	493.123.349	2.028.944.587	2.097.508.098	3.519.161.335
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25	(12.349.590.007)	1.682.542.026	(12.305.590.007)	1.746.834.852
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(140.347.966.303)	8.176.092.990	(181.100.387.576)	9.195.947.668
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:			-	-	-	-
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		291.838.893	(2.058.216)	338.577.161	(252.575.579)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		(140.639.805.195)	8.178.151.206	(181.438.964.737)	9.448.523.247
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.26	(4.766)	277	(6.148)	320

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc  
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 07 năm 2015



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

## HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	01	(191.308.469.485)	14.461.943.855
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	(10.068.203.105)	30.375.333.698
Các khoản dự phòng	03	66.083.424.679	(4.357.422.717)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	4.566.110.114
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.530.804.016)	(11.758.124.108)
Chi phí lãi vay	06	58.665.780.322	28.538.944.768
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(103.158.271.605)	61.826.785.611
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	299.871.094.664	(249.789.730.707)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	98.753.974.734	560.831.832.124
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	118.928.027.768	(294.299.042.523)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	640.786.179	1.644.527.599
Tiền lãi vay đã trả	13	(68.273.955.869)	(28.539.974.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.474.143.269)	(1.801.249.848)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	897.991.795	5.288.480.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.591.952.253)	(97.841.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>343.593.552.144</b>	<b>55.063.785.590</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.503.674.855)	(7.188.421.519)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.929.486.663	5.656.224.424
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(688.661.430.622)	(118.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	216.377.079.167	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.594.340.962)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.317.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.530.804.016	9.384.108.107
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(477.922.076.593)</b>	<b>(110.433.771.988)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.142.294.067.331	3.690.710.580.556
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.037.485.519.467)	(3.193.916.999.393)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.371.456.473)	(3.672.193.742)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.853.492.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>100.437.091.391</b>	<b>484.267.894.521</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(33.891.433.057)</b>	<b>428.897.908.123</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	458.542.581.066	302.957.529.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		722.716.301
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>424.651.148.009</b>	<b>732.578.153.785</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc  
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

**2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc**

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

**3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.**

**4 Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động của Nhóm Công ty đến ngày 30/06/2015: 480 người.

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	LỘ CỬA KIM C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô số 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH LD Ông Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Tập đoàn.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kê từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kê từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hđkd của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

### 3. Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

#### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

### 9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 10. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí tước bạ.

#### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

### 12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bắt lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 13. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

06 - 08 năm

### 14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

### 17. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**19. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

**20. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

**Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phân chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

**Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu**

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

**21. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 22. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Nhóm Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm tài chính thứ ba Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2015 là năm tài chính thứ chín Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thủy sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm tài chính thứ năm Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Nhóm Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

### 23. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

	30/06/2015	01/01/2015
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	3.727.834.727	2.584.184.650
Tiền gửi ngân hàng (*)	370.923.313.281	168.233.396.416
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	50.000.000.000	287.725.000.000
<b>Cộng</b>	<b>424.651.148.008</b>	<b>458.542.581.066</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 252,563.23 USD tương đương 5.735.015.170 đồng.

	30/06/2015	01/01/2015
<b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>		
Tiền gửi trên 3 tháng	621.900.000.000	600.552.079.167
Cho vay có kỳ hạn	9.200.000.000	12.900.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.561.430.622	7.561.430.622
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(3.891.536.622)	(3.618.464.622)
<b>Cộng</b>	<b>634.769.894.000</b>	<b>617.395.045.167</b>

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2015

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>				
Công ty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(2.792.482.722)	1.160.556.000
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
<b>Cộng</b>		<b>7.561.430.622</b>	<b>(3.891.536.622)</b>	<b>3.669.894.000</b>

	30/06/2015	01/01/2015
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu khách hàng (3.1)	1.146.272.258.204	1.026.115.494.425
Trả trước cho người bán (3.2)	19.718.447.113	202.145.525.506
Phải thu khác	16.224.771.942	11.659.334.605
Dự phòng phải thu khó đòi	(94.371.878.984)	(54.511.324.201)
<b>Cộng</b>	<b>1.087.843.598.275</b>	<b>1.185.409.030.335</b>

	30/06/2015	01/01/2015
(3.1) Bao gồm:		
- Phải thu thương mại (*)	1.064.850.178.839	951.878.348.133
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	81.422.079.365	74.237.146.292
<b>Cộng</b>	<b>1.146.272.258.204</b>	<b>1.026.115.494.425</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 4,197,259.65 USD tương đương 91.397.783.439 đồng.

	30/06/2015	01/01/2015
(3.2) Bao gồm:		
- Trả trước thương mại	19.718.447.113	202.145.525.506
<b>Cộng</b>	<b>19.718.447.113</b>	<b>202.145.525.506</b>

(\*) Trong đó, các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 1,893,468,54 USD tương đương 40.367.208.518 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/06/2015	01/01/2015
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên vật liệu	722.020.809.553	718.102.966.433
Công cụ, dụng cụ	348.015.288	331.005.493
Thành phẩm tồn kho	160.988.955.648	237.687.277.698
Hàng hoá	190.614.563.216	216.605.068.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.201.288.247)	(12.921.846.351)
<b>Cộng</b>	<b>1.035.771.055.458</b>	<b>1.159.804.472.088</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.163.815.678	548.648.462
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	110.499.582.571	105.572.369.833
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	26.988.852.495	34.119.477.347
Tài sản ngắn hạn khác (*)	9.228.670.411	10.126.662.206
<b>Cộng</b>	<b>147.880.921.155</b>	<b>150.367.157.848</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
- Các khoản tạm ứng	5.200.990.411	4.884.996.206
- Ký quỹ khác	488.100.000	28.100.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	3.539.580.000	3.633.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - USD	-	1.580.566.000
<b>Cộng</b>	<b>9.228.670.411</b>	<b>10.126.662.206</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	185.858.861.246	191.562.295.047	62.395.481.692	18.629.942.693	458.446.580.678
Tăng	4.822.935.739	17.600.433.061	1.636.363.636		24.059.732.436
Giảm		29.514.697.004			29.514.697.004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>190.681.796.985</b>	<b>179.648.031.104</b>	<b>64.031.845.328</b>	<b>18.629.942.693</b>	<b>452.991.616.110</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	52.257.211.582	102.796.140.488	36.619.042.606	15.277.890.324	206.950.284.999
Tăng	6.263.162.977	9.005.048.846	4.041.667.870	504.678.132	19.814.557.825
Giảm	1.516.905.305	31.784.708.706	749.126.708		34.050.740.719
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.003.469.254</b>	<b>80.016.480.628</b>	<b>39.911.583.768</b>	<b>15.782.568.456</b>	<b>192.714.102.105</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	133.601.649.665	88.766.154.559	25.776.439.086	3.352.052.369	251.496.295.679
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.678.327.731</b>	<b>99.631.550.476</b>	<b>24.120.261.560</b>	<b>2.847.374.237</b>	<b>260.277.514.005</b>

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 80.565.275.481 đồng.

Tại ngày 30/06/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 79.076.590.055 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.13.1 và V.14\*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính		Máy móc thiết bị	
Nguyên giá		56.344.184.529	
Khấu hao phát sinh		3.884.611.151	
Khấu hao lũy kế		16.812.324.932	
<b>Giá trị còn lại</b>		<b>39.531.859.597</b>	
<b>8. Tài sản cố định vô hình</b>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Tăng			-
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*) 33.607.900.000</b>	<b>7.831.079.341</b>	<b>41.438.979.341</b>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1.069.712.873	1.069.712.873
Tăng		283.368.638	283.368.638
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.353.081.511</b>	<b>1.353.081.511</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>33.607.900.000</b>	<b>6.761.366.468</b>	<b>40.369.266.468</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.607.900.000</b>	<b>6.477.997.830</b>	<b>40.085.897.830</b>

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng.

Tài sản cố định tăng trong năm do cài đặt mới; giảm do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh V.13.1.

9. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
Mua sắm tài sản cố định	9.934.618.008	11.692.513.519
Thi công nhà xưởng	221.334.025	
Giá trị căn hộ tại Era Town	5.337.138.576	5.337.138.576
Các công trình khác	300.000.000	3.734.285.754
<b>Cộng</b>	<b>15.793.090.609</b>	<b>20.763.937.849</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/06/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(10.1)	89.307.761.701	46.713.420.739
Đầu tư dài hạn khác	(10.2)	82.470.767.544	82.470.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.3)	(50.171.618.196)	(49.501.262.195)
<b>Cộng</b>		<b>121.606.911.049</b>	<b>79.682.926.088</b>

(10.1) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty LK, LD	Cộng
<b>Các công ty chưa niêm yết</b>			
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	5.345.660.101	46.985.660.101
Công ty TNHH SMC TOAMI	15.934.500.000		15.934.500.000
Công ty TNHH LD Ống thép SENDO	25.972.851.600		25.972.851.600
*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.750.000.000	(1.335.250.000)	414.750.000
<b>Cộng</b>	<b>85.297.351.600</b>	<b>4.010.410.101</b>	<b>89.307.761.701</b>

(\*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

(10.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2015

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>				
Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	33.599.960.344	(23.875.960.345)	9.723.999.999
<b>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</b>				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(9.052.885.200)	3.122.922.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.191.000.000)	529.000.000
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000		9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Tổng Công ty thép Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	(1.051.772.651)	9.048.227.349
<b>Cộng</b>		<b>82.470.767.544</b>	<b>(50.171.618.196)</b>	<b>32.299.149.348</b>

(10.3) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	89.307.761.701		89.307.761.701
Đầu tư dài hạn khác	82.470.767.544	(50.171.618.196)	32.299.149.348
<b>Cộng</b>	<b>171.778.529.245</b>	<b>(50.171.618.196)</b>	<b>121.606.911.049</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11 Tài sản dài hạn khác		30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	(11.1)	71.233.606.852	72.489.560.247
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.2)	26.755.489.280	14.836.039.308
Tài sản dài hạn khác	(11.3)	4.383.669.523	4.383.669.523
<b>Cộng</b>		<b>102.372.765.655</b>	<b>91.709.269.078</b>

(11.1) Bao gồm:		30/06/2015	01/01/2015
- Phí hạ tầng khu công nghiệp trả trước		1.946.028.396	1.971.588.966
- Chi phí thuê đất trả trước	(*)	68.460.531.903	69.448.730.891
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		182.256.737	287.708.816
- Chi phí liên quan đến dự án Phú Mỹ chờ phân bổ		590.532.220	708.638.662
- Chi phí cải tạo nhà kho, văn phòng chờ phân bổ		43.447.179	55.596.245
- Chi phí trả trước dài hạn khác		10.810.417	17.296.667
<b>Cộng</b>		<b>71.233.606.852</b>	<b>72.489.560.247</b>

(\*) Bao gồm: chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046 là 1.908.138.508 đồng; chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050 là 52.358.656.000 đồng; chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048 là 16.837.413.216 đồng; và chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (này là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052 là 295.921.137 đồng. Nhóm Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các lô đất này.

(11.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau		30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		14.706.832.478	7.846.228.788
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho		5.350.703.594	1.558.787.310
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		3.846.936.841	3.846.936.841
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		2.626.690.270	1.359.760.272
- Chi phí khấu hao		224.326.097	224.326.097
<b>Cộng</b>		<b>26.755.489.280</b>	<b>14.836.039.308</b>

(11.3) Bao gồm:		30/06/2015	01/01/2015
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		4.373.669.523	4.373.669.523
Ký quỹ khác		10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.383.669.523</b>	<b>4.383.669.523</b>

12 Lợi thế thương mại	(*)	30/06/2015	01/01/2015
		<b>3.579.376.676</b>	<b>4.140.354.324</b>

(\*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13 Nợ ngắn hạn		30/06/2015	01/01/2015
Vay và nợ ngắn hạn	(13.1)	2.560.292.712.174	2.671.513.305.267
Phải trả người bán	(13.2)	829.589.536.256	709.988.034.022
Người mua trả tiền trước	(13.3)	15.069.931.724	17.935.019.465
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(13.4)	1.370.922.330	3.301.140.726
Phải trả người lao động		753.971.198	1.197.486.313
Chi phí phải trả		6.044.378.034	9.036.184.207
Các khoản phải trả khác		3.328.824.738	1.761.655.035
Quỹ khen thưởng phúc lợi		380.671.893	362.250.186
<b>Cộng</b>		<b>3.416.830.948.347</b>	<b>3.415.095.075.221</b>
<b>(13.1) bao gồm:</b>		<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	1.282.152.309.740	1.384.419.004.110
- NH TMCP Công Thương - CN Đồng Sài Gòn	(b)	639.611.690.368	390.067.454.441
- NH TMCP Công Thương - CN Quang Minh	(c)	77.729.849.894	79.986.806.035
- NH TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	(d)	93.823.815.806	64.952.432.003
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	(e)	299.489.073.313	282.249.164.251
- NH TNHH MTV Standard Chartered (VN)	(f)	97.138.830.917	184.705.837.595
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam		-	188.792.675.546
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp.HCM		-	44.941.203.204
- Vay nội bộ cá nhân		34.857.000.000	8.917.000.000
- Nợ dài hạn thuê mua TC đến hạn trả		10.821.916.536	
- Vay dài hạn đến hạn trả		24.668.225.600	42.481.728.082
<b>Cộng</b>		<b>2.560.292.712.174</b>	<b>2.671.513.305.267</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 12/08/2013; hợp đồng tín dụng số 14.1070072/2014-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 18/08/2014; hợp đồng tín dụng số 15.23300029/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 05/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300033/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 14/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300037/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 22/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300038/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 25/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300036/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 26/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300063/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 24/06/2015; với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 36.050.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 902.229.781.170 đồng. Trong đó, bao gồm 765.751.240.871 đồng và USD6,271,703.52 tương đương 136.478.540.299 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 14.1070077/2014-HĐTDHM/NHCT900 - THEP SMC ngày 18/8/2014; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2015 là 5%/năm (đối với VND), 2,5% - 2,53%/năm (đối với USD). Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 200.050.834.582 đồng. Trong đó, bao gồm 114.130.337.103 đồng và 3,934,989.58 USD tương đương 85.920.497.479 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng tín dụng số 14.1070118/2014 - HĐTDHM/NHCT900-CO KHI SMC ngày 30/9/2014 với hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2015: 2,53%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 179.871.693.988 đồng, bao gồm 163.753.773.988 đồng và 738,000 USD tương đương 16.117.920.000 đồng.

**(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn** theo các hợp đồng tín dụng

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTĐ-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2015 là 9,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 223.417.004.114 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 111/2014-HĐTĐHM/NHCT946-KDT SMC ngày 20/6/2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn vay: 06 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/06/2015: 2,45%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 233.152.176.496 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 90/2014-HĐTĐHM/NHCT946-SMC BD ngày 02/6/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung số 90/2014-HĐTĐ-SĐBS02/NHCT946-SMC BD ngày 16/9/2014 với hạn mức tín dụng là 240 tỷ đồng, thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/06/2015 là 2,42%-2,53%/năm (áp dụng chương trình vay vốn VND tham chiếu lãi suất USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 12.39.0009B/HĐTC ngày 18/7/2012, hợp đồng số 01/2013-HĐTCHH/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013 và hợp đồng số 01/2013-HĐT CNT/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013 và tài sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 183.042.509.758 đồng.

**(c) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh** theo các Hợp đồng Tín dụng số 14.048.0204-HĐTĐHM/NHCT264- SMCHN ngày 10/4/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 14.48.0204/2014-HĐTĐ-SĐBS01/NHCT264-SMCHN ngày 30/9/2014. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 3,5 - 5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 77.729.849.894 đồng.

**(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201.14.110.813881.TD ngày 10/07/2014 với hạn mức là 200 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 93.823.815.806 đồng.

**(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM** theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0104/KH/13NH ngày 26/04/2014 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0104/KH/13NH ngày 30/09/2014 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015: 283.168.312.868 đồng và USD750,000.48 tương đương 16.320.760.445 đồng.

**(f) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)** theo hợp đồng tín dụng số SBFL/14-43 ngày 13/05/2014 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 USD (Hai mươi triệu dola Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 24.618.056.816 đồng và USD3,332,603.01 tương đương 72.520.774.101 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(13.2) Bao gồm:		30/06/2015	01/01/2015
- Phải trả thương mại	(*)	760.417.412.336	549.430.107.358
- Phải trả từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)		69.172.123.920	160.557.926.664
<b>Cộng</b>		<b>829.589.536.256</b>	<b>709.988.034.022</b>

(\*) Trong đó, phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 10,297,093.51 USD tương đương 224.080.897.871 đồng.

(13.3) Chủ yếu là các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

(13.4) Bao gồm:		30/06/2015	01/01/2015
- Thuế giá trị gia tăng		370.217.422	25.093.022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		684.011.662	3.044.163.046
- Thuế thu nhập cá nhân		316.693.246	231.884.658
<b>Cộng</b>		<b>1.370.922.330</b>	<b>3.301.140.726</b>

14 Nợ dài hạn		30/06/2015	01/01/2015
Vay và nợ dài hạn	(14.1)	104.882.545.927	118.453.780.022
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		21.248.428	18.194.085
Doanh thu chưa thực hiện	(14.2)	8.922.041.094	2.597.510.251
<b>Cộng</b>		<b>113.825.835.449</b>	<b>121.069.484.358</b>

(14.1) Chi tiết khoản vay dài hạn:		30/06/2015	01/01/2015
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	13.166.000.000	35.138.000.000
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	(b)	61.900.000.000	76.300.000.000
- NH TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam)	(c)	8.930.714.400	13.071.708.000
- NH TNHH INDOVINA (Việt Nam)	(d)	6.740.464.500	9.421.524.000
- Nợ dài hạn	(e)	14.145.367.027	27.004.276.104
			(42.481.728.082)
<b>Cộng</b>		<b>104.882.545.927</b>	<b>118.453.780.022</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng tín

- Hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2015 là 11,3%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 14.350.000.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 11.480.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 12.146011-02/HĐTDDBS ngày 01/11/2014 với số tiền vay tối đa 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là thực hiện dự án đầu tư hạng mục xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay là 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại 31/12/2014 là 9,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 12.146001/HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản là 34.294.000.000 đồng. Lịch trả nợ hàng quý bắt đầu từ 01/7/2013 với số tiền trả nợ là 792 triệu đồng/quý. Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 30/06/2015 là 13.464.000.000 đồng, trong đó bao gồm phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 3.168.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HDTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2014 với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng (trong đó, thời gian ân hạn là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 30/06/2015 là 9,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 61.900.000.000 đồng.**

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/06/2015: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2015 là 540.000,00 USD tương đương 11.750.940.000 đồng, trong đó, phần vay dài hạn đến hạn trả là 2.820.225.600 đồng.**

(d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 31/12/2014 là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCCMM với giá trị ước tính là 519.000 USD. **Số dư nợ đến ngày 30/06/2015 là 308,700.00 USD tương đương 6.740.464.500 đồng.**

(e) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	<b>344.770,21</b>	<b>7.502.544.540</b>
* Nợ dài hạn đến hạn trả	(153.252,00)	(3.334.916.772)
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	<b>298.328,27</b>	<b>6.491.921.483</b>
* Nợ dài hạn đến hạn trả	(132.612,00)	(2.885.769.732)
- Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	<b>175.257,11</b>	<b>3.826.738.997</b>
- Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014		<b>1.480.613.115</b>
- Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014		<b>1.064.235.396</b>
<b>Cộng</b>	<b>532.491,59</b>	<b>14.145.367.027</b>

(14.2) Khoản nhận trước từ doanh thu chưa thực hiện từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

**15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	01/01/2015	Tăng	Giảm	30/06/2015
a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
b) Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000			5.373.000.000
c) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	78.999.423.263			78.999.423.263
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243			16.652.246.243
d) Lợi nhuận chưa phân phối	12.916.732.728	(181.438.964.737)	1.591.952.253	(170.114.184.262)
<b>Cộng</b>	<b>562.514.289.594</b>	<b>(181.438.964.737)</b>	<b>1.591.952.253</b>	<b>379.483.372.604</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>29.511.643</b>	<b>29.511.643</b>
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 30/06/2015, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

**(c) Phân phối lợi nhuận**

<i>Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2015</i>	<b>12.916.732.728</b>
<b>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận tập đoàn 2014</b>	<b>(1.591.952.253)</b>
<i>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm nay</i>	<b>(181.438.964.737)</b>
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh Quý II năm 2015	(181.438.964.737)
<b>Lợi nhuận lũy kế đến 30/06/2014</b>	<b>(170.114.184.262)</b>

16 Lợi ích cổ đông thiểu số	30/06/2015	01/01/2015
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Cty CP SMC Hà Nội	4.023.875.919	4.417.957.565
<b>Cộng</b>	<b>4.023.875.919</b>	<b>4.417.957.565</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>17 Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.410.594.477.166	5.350.129.292.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.424.674.304	10.458.197.962
Các khoản giảm trừ	(1.423.298.168)	(934.909.353)
<b>Cộng</b>	<b>5.423.595.853.302</b>	<b>5.359.652.580.816</b>
<b>18 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	5.410.002.396.626	5.220.473.943.153
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	25.279.441.896	(5.791.871.570)
<b>Cộng</b>	<b>5.435.281.838.522</b>	<b>5.214.682.071.583</b>
<b>19 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.424.578.172	8.346.216.310
Lãi ký Quỹ, trái phiếu, cho vay	1.772.874.444	611.438.889
Chiết khấu thanh toán nhận được	421.468.297	650.711.410
Chênh lệch tỷ giá	813.994.048	8.274.651.817
Bán chứng khoán	-	14.317.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	333.351.400	773.101.900
<b>Cộng</b>	<b>27.766.266.361</b>	<b>18.670.437.326</b>
<b>20 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	57.891.684.736	30.591.547.378
Lãi thuê mua tài chính	774.095.586	
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	943.428.000	(754.128.740)
Bán chứng khoán	-	23.856.740
Chênh lệch tỷ giá	15.958.937.104	15.168.741.637
Chi phí tài chính khác	-	124.296
<b>Cộng</b>	<b>75.568.145.426</b>	<b>45.030.141.311</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>21 Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	9.957.128.663	8.385.545.526
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	55.418.481	43.508.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.823.177.648	2.308.564.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.514.765.085	49.858.922.001
Chi phí khác bằng tiền	3.624.589.053	8.527.062.897
<b>Cộng</b>	<b>78.975.078.930</b>	<b>69.123.603.484</b>
<b>22 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	11.383.999.372	8.226.309.785
Chi phí dụng cụ văn phòng	379.559.145	641.657.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.880.711.739	9.384.624.462
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	39.860.554.784	2.188.577.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.300.531.382	13.638.243.885
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	560.977.649	560.977.649
Chi phí bằng tiền khác	3.829.560.787	4.322.728.039
<b>Cộng</b>	<b>71.195.894.858</b>	<b>38.963.119.073</b>
<b>23 Thu nhập khác</b>		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	1.939.074.286	5.656.224.424
Thu nhập do được hỗ trợ	2.965.265.612	198.516.667
Thu từ bồi thường	412.526.358	729.998.748
Thu từ CL đánh giá lại Tài sản góp vốn Liên doanh	11.929.486.663	
Thu lãi quá hạn	282.752.808	2.202.014.543
Xử lý kiểm kê	379.743.701	1.908.707.178
Thu nhập khác	679.012.799	532.776.514
<b>Cộng</b>	<b>18.587.862.227</b>	<b>11.228.238.074</b>
<b>24 Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	156.833.063	4.404.958.951
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	-	2.432.212.682
Các khoản tiền phạt	60.734.650	62.931.509
Xử lý kiểm kê	379.299.838	687.075.186
Quyết toán thuế	173.238.748	
Chi phí khác	154.376.701	177.795.998
<b>Cộng</b>	<b>924.483.000</b>	<b>7.764.974.326</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>25 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	-
- Công ty TNHH Thép SMC	1.012.313.557	1.617.811.538
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	-	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	1.059.493.791	1.634.901.089
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	182.261.642
- Công ty Cổ phần SMC Hiệp Phước	-	84.187.066
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	25.700.750	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành đã trích</b>	<b>2.097.508.098</b>	<b>3.519.161.335</b>
<b>26 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(181.100.387.576)	9.195.947.668
Lợi ích cổ đông thiểu số	338.577.161	(252.575.579)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(181.438.964.737)	9.448.523.247
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.511.643	29.511.643
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(6.148)</b>	<b>320</b>
<b>27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.279.965.673.978	2.443.922.339.054
Chi phí nhân công	27.347.696.972	22.482.177.331
Chi phí khấu hao	16.719.677.623	30.380.354.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.379.153.605	73.008.052.341
Chi phí khác bằng tiền	7.590.725.282	12.930.528.037
<b>Cộng</b>	<b>2.417.002.927.460</b>	<b>2.582.723.451.674</b>

**VI Thông tin khác**

**1. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	81.422.079.365
		Phải trả người bán	69.172.123.920
		Bán hàng hoá	450.246.115.892
		Cung cấp dịch vụ	7.298.862.449
		Mua hàng hoá	206.209.022.139
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.194.750.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***2. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 30/09/2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	3.613.314.850.400	463.546.886.867	1.103.650.211.570	243.083.904.465	-	5.423.595.853.302
Giữa các bộ phận	1.536.307.873.142	81.780.244.970	658.626.127.744	4.013.084.749	(2.280.727.330.605)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.149.622.723.542</b>	<b>545.327.131.837</b>	<b>1.762.276.339.314</b>	<b>247.096.989.214</b>	<b>(2.280.727.330.605)</b>	<b>5.423.595.853.302</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Lợi nhuận gộp	109.325.819.719	8.163.033.277	(136.141.592.560)	7.473.937.138	(507.182.794)	(11.685.985.220)
Chi phí hoạt động	(85.101.063.220)	(11.517.177.646)	(49.452.533.778)	(4.726.691.607)	626.492.463	(150.170.973.788)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	16.775.432.573	162.130.690	3.663.296.012	1.719.302.824	(4.656.782.872)	17.663.379.227
Thu nhập tài chính	42.113.596.026	1.307.385.462	1.197.950.013	34.143.073	(16.886.808.213)	27.766.266.361
Chi phí tài chính	(140.922.988.385)	(5.642.549.048)	(21.748.323.710)	(2.582.916.163)	95.328.631.880	(75.568.145.426)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	-	-	686.989.362	686.989.362
Lợi nhuận trước thuế	<b>(57.809.203.287)</b>	<b>(7.527.177.265)</b>	<b>(202.481.204.023)</b>	<b>1.917.775.265</b>	<b>74.591.339.825</b>	<b>(191.308.469.485)</b>
Chi phí Thuế TNDN	(13.293.918.722)	(1.656.124.376)	(5.493.661.374)	25.700.750	10.209.921.813	(10.208.081.909)
Lợi nhuận sau thuế	<b>(44.515.284.565)</b>	<b>(5.871.052.889)</b>	<b>(196.987.542.649)</b>	<b>1.892.074.515</b>	<b>64.381.418.012</b>	<b>(181.100.387.576)</b>

**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận	3.480.936.217.104	269.495.497.290	1.304.580.815.117	182.597.204.265	(1.350.201.190.739)	3.887.408.543.037
Tài sản thuế hoãn lại	27.176.956.934	2.626.690.270	10.351.038.287	-	(13.399.196.211)	26.755.489.280
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.508.113.174.038</b>	<b>272.122.187.560</b>	<b>1.314.931.853.404</b>	<b>182.597.204.265</b>	<b>(1.363.600.386.950)</b>	<b>3.914.164.032.318</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2.880.653.428.266	246.823.527.339	1.364.695.926.619	156.331.907.592	(1.117.848.006.020)	3.530.656.783.796

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Thông tin khác**

	Kế hoạch 2015	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Tổng Doanh thu	10.500.000.000.000	2.917.593.835.402	3.077.357.343.676
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông	50.000.000.000	(140.639.805.195)	8.178.151.206

- Doanh thu thực hiện Quý II năm 2015 tăng 28% so với cùng kỳ năm 2014.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2015 Lỗ hơn 140 tỷ đồng so với mức lãi của Quý II năm 2014.

**Nguyên nhân do:**

- Với sản lượng thép bán ra trong Quý II/2015 tăng 15% so với Quý II/2014, tuy nhiên do giá cả thị trường sụt giảm liên tục so với giá Công ty nhập khẩu từ Quý IV năm 2014 và đầu năm 2015, liên quan đến hàng hóa thép dẹt cán nóng, làm lợi nhuận biên thấp nên không bù được chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, đã làm doanh thu thực hiện của Quý II/2015 không tăng so với cùng kỳ 2014 và Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Lỗ 140,6 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính cho lãi vay cũng tăng cao gấp đôi so với cùng kỳ, do Công ty vay ngân hàng để nhập khẩu hàng hóa với số lượng lớn hiện vẫn đang tồn kho.
- Chi phí bán hàng không tăng nhiều trong Quý II/2015 so với cùng kỳ Quý II/2014, do công ty đã giảm lượng hàng Nhập khẩu và hạn chế việc tăng chi phí vận chuyển.
- Chi phí Quản lý tăng 183% do công ty phải trích bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi gần 40 tỷ đồng tăng rất nhiều so với mức trích 2,2 tỷ đồng của 6 tháng đầu năm 2015


Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận Quý II/2015 lỗ gần 140,6 tỷ đồng.

	Kế hoạch 2015	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Doanh thu	10.500.000.000.000	5.423.595.853.302	5.359.652.580.816
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông	50.000.000.000	(181.438.964.737)	9.448.523.247

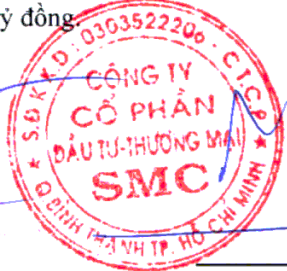
**Nguyên nhân do:**

- Với sản lượng thép bán ra trong 6 tháng đầu 2015 tăng 19% so với 6 tháng đầu 2014, tuy nhiên do giá cả thị trường sụt giảm liên tục so với giá Công ty nhập khẩu từ Quý IV năm 2014 và đầu năm 2015, liên quan đến hàng hóa thép dẹt cán nóng, làm lợi nhuận biên thấp nên không bù được chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, đã làm doanh thu thực hiện của 6 tháng đầu 2015 không tăng so với cùng kỳ 2014 và Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Lỗ 140,6 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính cho lãi vay cũng tăng cao gấp đôi so với cùng kỳ, do Công ty vay ngân hàng để nhập khẩu hàng hóa với số lượng lớn hiện vẫn đang tồn kho.
- Chi phí bán hàng cũng tăng 14% so với cùng kỳ 6 tháng đầu 2014, do lượng nhập khẩu về kho và hàng tiêu thụ nhiều hơn so với cùng kỳ làm tăng chi phí vận chuyển.
- Chi phí Quản lý tăng 183% do công ty phải trích bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi gần 40 tỷ đồng tăng rất nhiều so với mức trích 2,2 tỷ đồng của 6 tháng đầu năm 2015
- Công ty có tăng thu nhập khác nhờ đánh giá lại tài sản góp vốn Liên doanh với Nhật Bản.

Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận 6 tháng đầu 2015 lỗ hơn 181 tỷ đồng.

  
**Nguyễn Thị Hồng Phúc**  
 Người lập biểu

  
**Đỗ Doãn Thành Công**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Ngọc Anh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 07 năm 2015